TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HS-ST
Ngày: 07-01-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Diễm.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Thủy – Bà Nguyễn Thị Kim Qúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Út – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Đ – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 43/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST – HS ngày 15 tháng 11 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 07/2020/HSST - QĐ ngày 28/12/2020 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **Mai Văn T**, sinh ngày: 10/02/1993; tại: Lâm Đồng; Nơi cư trú: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc; Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mai Văn C, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1963; Vợ, con: Chưa có; Tiền án: có 02 tiền án. Ngày 19/12/2018 bị Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Cà Mau, xử phạt 09 tháng tù về tội " trộm cắp tài sản" và ngày 18/4/2019, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, xử phạt 11 tháng tù về tội " trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt của hai bản án bị cáo phải chấp hành 20 tháng tù. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/02/2020; Tiền sự: Không.

Tạm giữ: 22/8/2020 (03 ngày); Tạm giam: Ngày 25/8/2020.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Đ từ ngày 25/8/2020 đến nay."*Có mặt*".

2. Bị cáo **Nguyễn Đức H**, sinh ngày: 30/4/1989; tại: Cao Bằng; Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Nghề Nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc Tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1959 (đã chết) và bà Nông Thị L, sinh năm 1968; Vợ, con: Chưa có; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 15/11/2019, bị Chủ tịch UBND Thị trấn Đ xử phạt hành chính số tiền 2.500.000 đồng về hành vi "xâm hại sức khỏe của người khác", đã chấp hành xong.

Hiện bị cáo đang được tại ngoại."*Có mặt*".

*** Bị hại:**

+ Ông Lê H1, sinh năm: 1956

Trú tại: Thôn C1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *"Vắng mặt"*

+ Anh Đàm K1, sinh năm: 1980

Trú tại: Thôn D, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *"Có mặt"*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị Bùi T3, sinh năm: 1989

Trú tại: Tổ dân phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *"Có mặt"*

*** Những người làm chứng:**

+ Anh Nguyễn Duy H2, sinh năm: 1990

Trú tại: Tổ dân phố F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *"Vắng mặt"*

+ Chị Mai Thúy H3, sinh năm: 1992

Trú tại: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *"Vắng mặt"*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mai Văn T trú tại Thôn 2, xã K, huyện Đ là người đã có tiền án về tội "Trộm cắp tài sản". Sau khi chấp hành xong hình phạt, T sống lang thang và trong khoảng thời gian từ ngày 10/8/2020 đến ngày 22/08/202, T đã hai lần trộm cắp xe máy để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào đêm 09/8/2020, T mượn 01 xe máy của Nguyễn Đức H đi vào nhà chị gái ở Thôn 2, xã K, huyện Đ để ngủ. Khi đi qua nhà anh Đàm K1 ở Thôn 2, xã K, huyện Đ thì T thấy trước sân nhà anh Khu có dựng 01 chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda Winner X, biển số 49M1-208.94, đầu xe hướng vào trong, đuôi xe quay ra đường nên T đã nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe máy trên. Sau đó, T điều khiển xe máy quay về phòng trọ của H ở tổ dân phố 2D, thị trấn Đ, huyện Đ để trả xe và nhờ H chở T đi về nhà chị gái nhưng mục đích là để T đi trộm cắp xe máy (T không nói với H đi trộm xe máy). Sau đó, T điều khiển xe chở H đi theo đường liên xã K - T2 rồi rẽ vào đường liên thôn thuộc Thôn A, xã K. Khi đến cách cổng nhà anh K1 khoảng 6m thì T dừng lại trả xe cho H nói "đi về đi" rồi đi vào nhà anh Khu. H quay đầu xe chạy ra ngã ba đường lớn đứng hút thuốc lá. Sau khi vào đến sân nhà anh K1, T đi tới chỗ dựng xe rồi bẻ khóa cổ, dắt chiếc xe máy Honda Winner X, biển số 49M1-208.94 ra ngoài đường bê tông cách nhà anh K1 khoảng 60m rồi dừng lại, gỡ nắp nhựa bên phải hông xe để đấu dây điện đề nổ máy nhưng không được. T gọi điện thoại cho H nói quay lại "nhờ có tý việc", sau khi nghe điện thoại H quay xe lại thì thấy T đang đứng bên cạnh chiếc xe máy hiệu Honda Winner X, biển số 49M1-208.94 cách nhà anh K1 khoảng 60m. Thấy xe không có chìa khóa và thấy T đang đấu dây điện để nổ máy nhưng không được nên H biết chiếc xe này do T trộm cắp mà có, không phải xe của T. T nhờ H đẩy chiếc xe đi nên H ngồi lên xe máy vừa trộm cắp được của anh K1, còn T điều khiển xe máy của H đẩy xe đi ra đường nhựa. Sau đó, T tiếp tục đẩy xe do H điều khiển hướng vào xã T2 rồi rẽ vào đường hẻm đi vào khu vực Hội trường Thôn A, xã K để tiếp tục đấu dây điện chiếc xe Winner X nhưng vẫn không được. Sau đó, H tiếp tục ngồi điều khiển xe máy Winner X để T đẩy đi về phòng trọ của H. Khi về đến phòng trọ, T dắt chiếc xe lấy trộm của anh K1 vào trong phòng trọ rồi lên mạng YouTube xem cách đấu điện xe Winner rồi làm theo. Khoảng 30 phút sau, T đấu dây điện và đề nổ được máy rồi T điều khiển xe máy vừa trộm cắp được đi TP.Hồ Chí Minh bán và tiêu xài hết số tiền trên.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Đ xác định giá trị của chiếc máy do T và H chiếm đoạt trị giá 42.552.000đ (*Bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn đồng*).

Vụ thứ hai: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 22/8/2020, Mai Văn T rủ Nguyễn Duy H2, trú tại tổ dân phố F, thị trấn Đ đi uống cà phê. Sau đó, T nảy sinh ý định đi tìm tài sản sơ hở để trộm cắp, bán lấy tiền tiêu xài nên rủ H2 đi đòi nợ tại xã Madagui, huyện Đạ Huoai, H2 đồng ý. T điều khiển xe máy hiệu Honda Ware RXS, biển số 93P1-502.86 đi ra huyện Đ1 nhưng sau đó T chở H2 rẽ vào đường liên xã theo hướng K đi T2. Khi đi vào đường hẻm Thôn C1, xã T2 và vừa đi vừa quan sát xem nhà nào có tài sản sơ hở để trộm cắp. Khi đi đến

nhà ông Lê H1 ở Thôn C1, xã T2, huyện Đ, T nhìn thấy cửa nhà khóa bằng dây xích và không có người trông coi. T dừng xe ở cổng nhà và nói H2 đứng chờ, còn T đi vào trong sân nhà ông H1 tìm được 01 thanh kim loại vuông 1,2cm, dài 27cm ở hàng rào rồi dùng thanh sắt xoắn nhiều vòng làm đứt dây xích khóa thành 03 đoạn. Sau đó, T mở cửa đi vào thì phát hiện trong phòng khách có một chiếc xe máy nhãn hiệu Air Blade, biển số: 54U3 - 2531 có cắm sẵn chìa khóa trên xe nên dắt ra ngoài. T nói H2 "đi trước đi" nên H2 điều khiển xe đi về, còn T điều khiển chiếc Air Blade vừa trộm cắp được đi vòng qua xã Q, qua xã M rồi đi đến gửi xe tại nhà gửi xe của Trung tâm y tế huyện Đ. Sau khi gửi xe, T đi bộ ra cổng sau Trung tâm y tế huyện Đ rồi gọi điện thoại cho H2 đến đón đi uống cà phê rồi về nhà nghỉ. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, T nhờ Bùi T3 chở đến Trung tâm y tế huyện Đ lấy chiếc xe Air Blade rồi điều khiển đến nhà của Mai Thị Thúy H3 ở tổ dân phố G, thị trấn Đ tháo biển số 53U – 2531 vứt vào bể nước và lắp biển số 49V8 - 2248 mà T đã xin của Đỗ Văn Giang trước đó vào xe rồi điều khiển xe đến tiệm dán decal ở tổ dân phố 1C, TT.Đ dán thêm decal để làm thay đổi đặc điểm của xe, tránh bị phát hiện. Sau đó, T điều khiển xe đến nhà chị Bùi T3 ở tổ dân phố E, thị trấn Đ thì bị Cơ quan điều tra Công an huyện Đ phát hiện, bắt giữ cùng tang vật.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong TTHS huyện Đ xác định giá trị của chiếc xe hiệu Honda Air Blade biển số 54U3- 2531 do T chiếm đoạt của anh Lê H1 là 11.900.000đ (*Mười một triệu, chín trăm ngàn đồng*).

Tại bản Cáo trạng số 44/CT-VKSĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Mai Văn T về tội " Trộm cắp tài sản" theo khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự, truy tố bị cáo Nguyễn Đức H về tội " Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Mai Văn T từ 03 (Ba) đến 04 (Bốn) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H 09 (chín) đến 12 (Mười hai) tháng tù.

Viện kiểm sát không đề nghị về hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

* Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí.

Tại phiên tòa, các bị cáo Mai Văn T, Nguyễn Đức H đều đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không ý kiến hay kH nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Mai Văn T, Nguyễn Đức H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận: Để có tiền tiêu xài cá nhân, vào ngày 10/8/2020,

Mai Văn T lợi dụng sơ hở trong quản lý tài sản đã đột nhập vào nhà anh Đàm K1 ở Thôn 2, xã K, huyện Đ chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Winner, biển số 49M1 -108.94 trị giá 42.552.000 đồng bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Đến ngày 22/8/2020, T tiếp tục đột nhập vào nhà ông Lê H1 ở Thôn C1, xã T2 chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Air Blade trị giá 11.900.000 đồng. Tổng giá trị tài sản T lén lút chiếm đoạt là: 54.452.000 đồng (*Năm mươi tư triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng*). Còn, Nguyễn Đức H tuy không được bàn bạc và chứng kiến T thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy của anh Đàm K1 nhưng khi được nhờ, bị cáo đã quay lại giúp T. Hành vi của T đang diễn ra đã hoàn thành nhưng chưa kết thúc và nhờ sự giúp sức của H (ngồi lên xe trộm cắp để T đẩy về, cho T sử dụng phòng trọ của mình để cất dấu xe, rồi lên mạng tìm hiểu, đấu dây điện đề nổ máy xe), T đã chiếm đoạt được chiếc xe của anh K1, giá trị tài sản H tham gia chiếm đoạt là 42.552.000 đồng.

Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Hành vi của bị cáo Mai Văn T đã phạm tội "*Trộm cắp tài sản*", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự và hành vi của bị cáo Nguyễn Đức H đã phạm tội "*Trộm cắp tài sản*", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân của các bị cáo thấy rằng:

Hành vi trộm cắp tài sản mà các bị cáo Mai Văn T, Nguyễn Đức H đã thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi ấy đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của công dân. Ngoài ra, hành vi của các bị cáo còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo là thanh niên tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe nhưng lười lao động thích hưởng thụ, đã lợi dụng sự sơ hở của người khác để chiếm đoạt tài sản phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hành vi phạm tội mà từng bị cáo đã thực hiện. Đây là vụ án có tính đồng phạm ở mức độ giản đơn, do đó cần xem xét vai trò, trách nhiệm của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng:

Đối với bị cáo Mai Văn T đang có 02 tiền án về tội trộm cắp tài sản, chấp hành án xong tháng 02/2020, chưa được xoá án tích nhưng tiếp tục thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Đ. Vì vậy, bị cáo Mai Văn T phải chịu hai tình tiết tăng nặng là "phạm tội 02 lần" và "tái phạm" quy định điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, khi xem xét lượng hình phạt cũng cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần trách nhiệm hình sự, vì trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Từ những phân tích trên cho thấy bị cáo Mai Văn T có thái độ coi thường pháp luật, do vậy cần có hình phạt tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung trong cộng đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Đức H tuy không được bàn bạc và chứng kiến T thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy của anh Đàm K1 nhưng khi được nhờ giúp đỡ, bị cáo H đã quay lại giúp T. Hành vi của T đang diễn ra đã hoàn thành nhưng chưa kết thúc và nhờ sự giúp sức của H (ngồi lên xe trộm cắp để T đẩy về, cho T sử dụng phòng trọ của mình để cất dấu xe, rồi lên mạng tìm hiểu, đấu dây điện đề nổ máy xe). Bản thân bị cáo có sử dụng ma túy và xét về nhân thân bị cáo H thấy rằng, bị cáo có 01 tiền sự ngày 15/11/2019, bị Chủ tịch UBND Thị trấn Đ xử phạt hành chính số tiền 2.500.000 đồng về hành vi "xâm hại sức khỏe của người khác", bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức. Từ những phân tích trên cho thấy bị cáo H có thái độ coi thường pháp luật, do vậy cần có hình phạt tương xứng với tính chất và hành

vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung trong cộng đồng. Tuy nhiên, cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét thấy nghề nghiệp và thu nhập của các bị cáo không ổn định nên không áp dụng thêm hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là phù hợp.

[4] Trong vụ án này còn có: Nguyễn Duy H2 là người đi cùng T đến nhà ông Lê H1 nhưng H2 không biết T đi để trộm cắp tài sản và sau khi trộm cắp được tài sản T cũng không nói cho H2 biết. Bùi T3 là người cho T mượn xe và sau đó T sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp nhưng khi mượn xe, Thu không biết mục đích của T để đi trộm cắp tài sản. Còn, Mai Thị Thúy H3 là chủ nhà để cho T mang xe vào nhà để thay biển số xe nhằm thay đổi đặc điểm của xe, tránh bị phát hiện nhưng khi T thay biển số xe thì H3 không biết. Do đó, không đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm của H2, Thu và H3 nên hội đồng xét xử không xem xét xử lý hình sự là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Do tài sản của anh Đàm K1 không thu hồi được nên anh K1 yêu cầu các bị cáo T, H phải liên đới bồi thường số tiền 46.300.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo Mai Văn T tự nguyện bồi thường cho anh Đàm K1 giá trị chiếc xe mô tô bị chiếm đoạt là 46.300.000đ, anh Đàm K1 đồng ý và không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên cần công nhận sự thỏa thuận là phù hợp.

Do ông Lê H1 đã nhận lại tài sản bị trộm cắp nên không có yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã tạm giữ các vật chứng sau:

- 01 thanh kim loại vuông 1,2 cm, dài 27 cm; 03 đoạn dây bằng kim loại dạng xích vuông 3mm có chiều dài lần lượt là 15cm, 45cm, 65cm; 01 mảnh nhựa xe mô tô hiệu Honda màu đen, kích thước 29 x 15cm đang được lưu giữ tại kho vật chứng của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ. Hội đồng xét xử xét thấy không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

- Số tiền mặt 2.358.000đ *(Hai triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng)*, thu giữ trong người của Mai Văn T hiện đang được gửi tại tài khoản tiền gửi của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ. Hội đồng xét xử xét thấy số tiền trên không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo là phù hợp quy định khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuy nhiên cần tiếp tục tạm giữ số tiền trên để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn thu giữ:

- 01 xe mô tô hiệu Honda Air Blade, màu sơn đỏ-đen, số khung: RLHJF18048Y810578, số máy JF16E8-5419353, gắn biển kiểm soát 49V8 – 2248 và 01 biển số 54U3 – 2531. Xét thấy chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade, biển số 54U3 – 2531 là tài sản của ông Lê H1 nên Cơ quan điều tra Công an huyện Đ đã trả lại chiếc xe trên cho ông H1 là phù hợp.

Đối với chiếc biển số 49V8-2248, T khai do Đỗ Văn G1, sinh năm 1992, trú tại Thôn O, xã M, huyện Đ cho, tuy nhiên hiện nay G1 đã bỏ đi khỏi địa phương nên đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ vai trò của Giang để xem xét xử lý.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave RSX, màu sơn trắng-đen, biển số 93P1 – 502.86 có giấy đăng ký xe mang tên Bùi Hữu H4, trú tại Thôn X, xã L2, huyện B2, tỉnh Bình Phước. Đây là xe mô tô T mượn của chị Bùi T3 nhưng chị T3 không biết T sử dụng xe để đi trộm

cắp tài sản. Tuy nhiên, chị T3 không chứng minh được quyền sở hữu hợp pháp đối với chiếc xe nên đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản này để xử lý theo quy định của pháp luật.

- 01 thẻ căn cước công dân số 001094015926 mang tên Nguyễn Đắc D1 – SN 1994, địa chỉ tại P3, P4, V, Hà Nội thu giữ trong người của T. Qua xác minh chiếc thẻ căn cước công dân này không liên quan đến hành vi phạm tội của T nên đề nghị Cơ quan điều tra Công an huyện Đ tiếp tục xác minh, xử lý.

[4] Về án phí: Buộc các bị cáo T và bị cáo H phải chịu mỗi bị cáo 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Mai Văn T phải chịu 2.315.000đ (Hai triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Mai Văn T, Nguyễn Đức H** phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

Áp dụng khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Mai Văn T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành tính từ ngày 22/8/2020.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành tính từ ngày chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Mai Văn T bồi thường cho anh Đàm K1 số tiền là 46.300.000đ *(Bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu tiêu huỷ:

- 01 thanh kim loại vuông 1,2 cm, dài 27 cm; 03 đoạn dây bằng kim loại dạng xích vuông 3mm có chiều dài lần lượt là 15cm, 45cm, 65cm;
- 01 mảnh nhựa xe mô tô hiệu Honda màu đen, kích thước 29x1,5cm đang được lưu giữ tại kho vật chứng của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ.

Hiện những vật chứng trên đang được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 30/11/2020.

Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án với số tiền mặt 2.358.000đ *(Hai triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng)* thu giữ trong người của Mai Văn T hiện đang được gửi tại tài khoản tiền gửi của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ số: 3949.0.1098084.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Đ theo giấy ủy nhiệm chi lập ngày 01/12/2020.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Mai Văn T, Nguyễn Đức H mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo T phải chịu 2.315.000đ (Hai triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền

kháng cáo phần bản án, quyết định liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ**;**
- Công an huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL & NVLQ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Mỹ Diễm